

MODEL FOR LINKING ECONOMIC LAW TRAINING INSTITUTIONS AND BUSINESSES AIMING TO ENHANCE PROFESSIONAL CAPACITY FOR STUDENTS

Nguyen Thi Huyen

Truong Vuong University

ROR ID: <https://ror.org/05xzsm645>

Email: Huyennguyenhlu@gmail.com

ORCID iD: <https://orcid.org/0009-0005-6046-7045>

Article History

Received: 16/11/2025

Reviewed: 26/01/2026

Revised: 10/3/2026

Accepted: 25/3/2026

Released: 30/3/2026

DOI: <https://doi.org/10.64223/tvj.p2026.v2.i5.a88>

Abstract:

In the context of an increasingly market-oriented economy and deep international integration, the demand for legal professionals with strong practical competence in the business sector has been growing significantly. However, the current practice of Economic Law Education at higher education institutions in Vietnam reveals a considerable gap between training content and the practical requirements of enterprises. This article analyzes the theoretical foundations and the current state of Economic Law Education, thereby proposing a linkage model between education institutions and enterprises aimed at enhancing students' professional competence. The proposed model contributes to innovating training approaches, improving the quality of legal human resources, and meeting the demands of the labor market.

Keywords: *Economic Law; Professional competence; University–enterprise linkage; Higher education.*

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, yêu cầu đối với nguồn nhân lực pháp lý trong lĩnh vực kinh doanh không chỉ dừng lại ở việc nắm vững kiến thức pháp luật, mà còn đòi hỏi khả năng áp dụng pháp luật một cách linh hoạt, hiệu quả trong thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp. Tuy nhiên, thực tế nhiều sinh viên tốt nghiệp ngành Luật kinh tế còn hạn chế về kỹ năng hành nghề, thiếu kinh nghiệm thực tiễn và gặp khó khăn trong quá trình hòa nhập vào môi trường làm việc.

Một trong những nguyên nhân cơ bản của thực trạng này là khoảng cách giữa đào tạo và thực tiễn. Chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế tại nhiều cơ sở giáo dục đại học vẫn còn nặng về lý thuyết, trong khi các học phần kỹ năng như tư vấn pháp luật, đàm phán thương mại, soạn thảo hợp đồng và giải quyết tranh chấp, chưa được chú trọng đúng mức. Hoạt động thực tập của sinh viên ở nhiều nơi còn mang tính hình thức, thiếu sự hướng dẫn chuyên môn và đánh giá thực chất.

Từ góc độ doanh nghiệp, yêu cầu tuyển dụng ngày càng hướng tới những nhân sự pháp lý có khả năng áp dụng pháp luật ngay vào công việc, có tư duy quản trị rủi ro pháp lý và hiểu biết về cơ chế tuân thủ pháp luật (Compliance). Trong bối cảnh đó, việc đào tạo nguồn nhân lực pháp lý theo hướng gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp trở thành yêu cầu tất

yếu.

Trên thế giới, mô hình liên kết giữa cơ sở đào tạo luật, hãng luật và doanh nghiệp đã được triển khai phổ biến tại nhiều quốc gia, góp phần nâng cao năng lực hành nghề cho sinh viên luật ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường. Xuất phát từ những yêu cầu trên, việc nghiên cứu và đề xuất mô hình gắn kết giữa cơ sở đào tạo ngành Luật kinh tế và doanh nghiệp nhằm nâng cao năng lực hành nghề cho sinh viên, là vấn đề có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

2. Tổng quan nghiên cứu

Trong những năm gần đây, vấn đề gắn kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp trong giáo dục đại học nói chung và đào tạo pháp luật nói riêng, đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Các nghiên cứu tập trung vào ba nhóm nội dung chính: (i) đào tạo pháp luật theo tiếp cận năng lực và định hướng hành nghề; (ii) mô hình liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp trong giáo dục đại học; và (iii) thực trạng và yêu cầu đối mới đào tạo ngành Luật kinh tế trong bối cảnh hội nhập.

Thứ nhất, các nghiên cứu về đào tạo pháp luật theo tiếp cận năng lực và gắn với hành nghề đều nhấn mạnh sự cần thiết phải chuyển đổi từ mô hình đào tạo nặng về lý thuyết sang mô hình đào tạo chú trọng kỹ năng và năng lực thực hành nghề. Nhiều tác giả cho rằng, đào tạo luật truyền thống chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động, do sinh

viên thiếu kỹ năng tư vấn, soạn thảo văn bản pháp lý và giải quyết tình huống thực tiễn. Một số nghiên cứu quốc tế đã chỉ ra vai trò quan trọng của các học phần kỹ năng, phiên tòa giả định (Moot Court), phòng thực hành pháp lý (Legal Clinic) trong việc nâng cao năng lực hành nghề cho sinh viên luật. Các công trình này đặt nền tảng lý luận cho việc coi năng lực hành nghề là chuẩn đầu ra trung tâm của đào tạo pháp luật hiện đại.

Thứ hai, nhóm nghiên cứu về mô hình gắn kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp tiếp cận vấn đề từ góc độ quản trị giáo dục và phát triển nguồn nhân lực. Nhiều nghiên cứu chỉ ra, mối liên kết hiệu quả giữa nhà trường và doanh nghiệp cần được thiết kế như một quá trình hợp tác hai chiều, trong đó doanh nghiệp tham gia không chỉ ở khâu tiếp nhận thực tập, mà còn ở các khâu xây dựng chương trình, giảng dạy và đánh giá. Các mô hình như “Work-Integrated Learning”, “Co-operative Education (Co-op)” hay “School-Industry Partnership” được xem là những hình thức gắn kết hiệu quả, giúp người học tích lũy kinh nghiệm nghề nghiệp ngay trong quá trình đào tạo. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào các ngành kỹ thuật, kinh tế hoặc quản trị, trong khi lĩnh vực đào tạo ngành Luật kinh tế chưa được phân tích sâu một cách hệ thống.

Thứ ba, các nghiên cứu trong nước về đào tạo ngành Luật kinh tế chủ yếu tập trung phân tích thực trạng chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy và chất lượng nguồn nhân lực pháp lý. Nhiều tác giả chỉ ra rằng, chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế tại các cơ sở giáo dục đại học hiện nay còn nặng về truyền thụ kiến thức pháp luật, thiếu các học phần kỹ năng và thiếu sự gắn kết với thực tiễn doanh nghiệp. Hoạt động thực tập của sinh viên được đánh giá là chưa hiệu quả, mang tính hình thức và chưa có cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và doanh nghiệp. Một số công trình đã đề xuất tăng cường hợp tác với doanh nghiệp, Công ty Luật, song các đề xuất này còn mang tính định hướng chung, chưa xây dựng được mô hình cụ thể với cấu trúc và cơ chế vận hành rõ ràng.

Từ tổng quan các công trình nghiên cứu có thể nhận thấy, mặc dù vấn đề gắn kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đã được đề cập ở nhiều góc độ khác nhau, song chưa có nhiều nghiên cứu đi sâu xây dựng mô hình gắn kết dành riêng cho đào tạo ngành Luật kinh tế, với cấu trúc rõ ràng, cơ chế vận hành cụ thể và định hướng nâng cao năng lực hành nghề cho sinh viên. Đây chính là khoảng trống nghiên cứu mà bài viết này hướng tới bổ sung.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để làm rõ cơ sở lý luận, phân tích thực trạng và đề xuất mô hình gắn kết giữa cơ sở đào tạo ngành Luật kinh tế và doanh nghiệp trong nâng cao năng lực hành nghề cho sinh viên, nghiên cứu này được

thực hiện trên cơ sở kết hợp nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau, bảo đảm sự thống nhất giữa mục tiêu nghiên cứu, nội dung nghiên cứu và kết quả đạt được.

Trước hết, phương pháp phân tích và tổng hợp lý luận được sử dụng nhằm xây dựng khung lý thuyết cho nghiên cứu. Trên cơ sở phân tích các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến đào tạo ngành Luật kinh tế, đào tạo pháp luật theo tiếp cận năng lực, cũng như các mô hình gắn kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp, nghiên cứu làm rõ các khái niệm trung tâm như năng lực hành nghề của sinh viên ngành Luật kinh tế và mối liên hệ gắn kết giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, phương pháp phân tích – so sánh được sử dụng để đối chiếu giữa yêu cầu của thực tiễn doanh nghiệp và nội dung đào tạo hiện hành, cũng như tham khảo kinh nghiệm của một số mô hình đào tạo gắn với doanh nghiệp trên thế giới. Việc so sánh này giúp nghiên cứu xác định những yếu tố có thể kế thừa và điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện đào tạo ngành Luật kinh tế tại Việt Nam, làm cơ sở khoa học cho việc xây dựng mô hình gắn kết.

Ngoài ra, phương pháp tổng hợp và suy luận khoa học được sử dụng trong quá trình xây dựng mô hình gắn kết giữa cơ sở đào tạo ngành Luật kinh tế và doanh nghiệp. Trên cơ sở các kết quả phân tích lý luận và thực tiễn, nghiên cứu tiến hành hệ thống hóa các yếu tố cấu thành mô hình, xác định mục tiêu, nguyên tắc, phương thức triển khai, hiệu quả và điều kiện bảo đảm thực hiện mô hình một cách Logic và nhất quán.

Việc vận dụng đồng bộ các phương pháp nghiên cứu nêu trên không chỉ bảo đảm tính khoa học và tính hệ thống của bài viết, mà còn góp phần làm rõ tính khả thi và giá trị thực tiễn của mô hình gắn kết giữa cơ sở đào tạo ngành Luật kinh tế và doanh nghiệp trong nâng cao năng lực hành nghề cho sinh viên.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận về năng lực thực hành nghề của sinh viên ngành Luật kinh tế và sự gắn kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp

4.1.1. Khái niệm và cấu phần năng lực hành nghề của sinh viên ngành Luật kinh tế

Năng lực hành nghề của sinh viên ngành Luật kinh tế được hiểu là tổng hợp các thuộc tính cá nhân được hình thành trong quá trình đào tạo, bao gồm kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và thái độ, đạo đức nghề nghiệp, cho phép người học thực hiện hiệu quả các hoạt động pháp lý trong môi trường kinh doanh sau khi tốt nghiệp. Năng lực hành nghề không chỉ phản ánh mức độ nắm vững pháp luật, mà còn thể hiện khả năng vận dụng pháp luật vào các tình huống cụ thể của doanh nghiệp trong điều kiện

kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

Xét về cấu phần, năng lực hành nghề của sinh viên ngành Luật kinh tế có thể được tiếp cận trên ba phương diện cơ bản sau:

Thứ nhất, năng lực kiến thức pháp lý chuyên ngành. Đây là nền tảng của năng lực hành nghề, bao gồm hệ thống kiến thức về pháp luật doanh nghiệp, pháp luật đầu tư, pháp luật thương mại, lao động, thuế, cạnh tranh, giải quyết tranh chấp thương mại và các lĩnh vực pháp luật liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất - kinh doanh. Tuy nhiên, điểm khác biệt của kiến thức phục vụ hành nghề so với kiến thức lý luận thuần túy là khả năng hiểu đúng bản chất quy phạm, mục đích điều chỉnh và hệ quả pháp lý của việc áp dụng pháp luật trong từng tình huống cụ thể của doanh nghiệp.

Thứ hai, năng lực kỹ năng nghề nghiệp pháp lý. Đây là yếu tố then chốt quyết định khả năng hành nghề của sinh viên sau khi ra trường. Kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên ngành Luật kinh tế bao gồm: kỹ năng tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp; kỹ năng soạn thảo, rà soát và quản lý hợp đồng; kỹ năng tham gia đàm phán thương mại; kỹ năng nhận diện và quản trị rủi ro pháp lý; kỹ năng giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng, hòa giải, trọng tài hoặc tòa án. Bên cạnh đó, trong bối cảnh doanh nghiệp ngày càng chú trọng tuân thủ pháp luật, kỹ năng xây dựng và vận hành hệ thống tuân thủ (Compliance) cũng trở thành một bộ phận quan trọng của năng lực hành nghề.

Thứ ba, năng lực, thái độ và đạo đức nghề nghiệp. Năng lực hành nghề không thể tách rời các phẩm chất nghề nghiệp như ý thức trách nhiệm, tính cẩn trọng, trung thực, bảo mật thông tin và tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề Luật. Đối với sinh viên ngành Luật kinh tế, thái độ nghề nghiệp còn thể hiện ở tư duy phục vụ hoạt động kinh doanh hợp pháp, bền vững của doanh nghiệp, tôn trọng lợi ích hợp pháp của các bên liên quan và ý thức phòng ngừa rủi ro pháp lý ngay từ giai đoạn xây dựng chiến lược kinh doanh.

Như vậy, năng lực hành nghề của sinh viên ngành Luật kinh tế là một năng lực tổng hợp, mang tính ứng dụng cao, chỉ có thể được hình thành và phát triển đầy đủ thông qua quá trình đào tạo gắn liền với thực tiễn hoạt động pháp lý của doanh nghiệp. Đây cũng là căn cứ quan trọng để xác định chuẩn đầu ra và định hướng đổi mới phương thức đào tạo Ngành Luật kinh tế trong bối cảnh hiện nay.

4.1.2. Sự gắn kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp trong đào tạo ngành Luật kinh tế

Sự gắn kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp trong đào tạo ngành Luật kinh tế được hiểu là mối quan hệ hợp tác có tính chiến lược, lâu dài và hai chiều, trong đó các bên cùng tham gia vào toàn bộ

hoặc một số khâu của quá trình đào tạo, nhằm bảo đảm sự phù hợp giữa nội dung đào tạo và yêu cầu thực tiễn của thị trường lao động. Sự gắn kết này không chỉ dừng lại ở việc tiếp nhận sinh viên thực tập, mà còn mở rộng sang các hoạt động đồng xây dựng chương trình, tổ chức giảng dạy, đánh giá kết quả học tập và nghiên cứu khoa học ứng dụng.

Về bản chất, gắn kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp trong lĩnh vực ngành Luật kinh tế là cơ chế chuyên hóa tri thức pháp lý từ giảng đường sang thực tiễn kinh doanh, đồng thời phản hồi những yêu cầu thực tiễn từ doanh nghiệp trở lại quá trình đào tạo. Thông qua cơ chế này, hoạt động đào tạo không còn mang tính khép kín, mà trở thành một quá trình mở, linh hoạt và thích ứng với sự biến động của môi trường pháp lý và kinh doanh.

Xét về nội dung, sự gắn kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp thể hiện trên nhiều phương diện. Trước hết, doanh nghiệp tham gia vào việc xác định chuẩn đầu ra và góp ý xây dựng chương trình đào tạo, qua đó bảo đảm sinh viên được trang bị những kiến thức và kỹ năng sát với nhu cầu thực tiễn. Tiếp đó, sự tham gia của các chuyên gia pháp lý, luật sư và cán bộ pháp chế doanh nghiệp trong hoạt động giảng dạy, giúp sinh viên tiếp cận với các tình huống pháp lý thực tế, hình thành tư duy hành nghề ngay trong quá trình học tập.

Bên cạnh đó, hoạt động thực tập và trải nghiệm nghề nghiệp đóng vai trò trung tâm trong mô hình gắn kết. Thông qua việc tham gia trực tiếp vào các công việc pháp lý tại doanh nghiệp, sinh viên có điều kiện vận dụng kiến thức đã học, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và hình thành thái độ làm việc chuyên nghiệp. Việc đánh giá kết quả thực tập có sự phối hợp giữa nhà trường và doanh nghiệp giúp bảo đảm tính khách quan và phản ánh đúng năng lực hành nghề của sinh viên.

Từ góc độ quản lý đào tạo, quá trình gắn kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp còn là cơ sở để đổi mới phương thức đánh giá theo hướng đánh giá năng lực thực hiện công việc, thay vì chỉ đánh giá kiến thức lý thuyết. Đồng thời, mối liên kết này góp phần hình thành hệ sinh thái đào tạo - sử dụng nguồn nhân lực pháp lý, trong đó nhà trường, doanh nghiệp và sinh viên cùng chia sẻ trách nhiệm và lợi ích.

Có thể khẳng định, mối liên hệ gắn kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp không chỉ là giải pháp nâng cao năng lực hành nghề cho sinh viên ngành Luật kinh tế, mà còn là xu hướng tất yếu trong đổi mới giáo dục đại học, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực pháp lý và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn hiện nay.

4.2. Thực trạng đào tạo ngành Luật kinh tế và yêu cầu từ thực tiễn doanh nghiệp

Trong những năm gần đây, đào tạo ngành ngành Luật kinh tế tại các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam đã có nhiều đổi mới theo hướng tiếp cận chuẩn đầu ra và đáp ứng yêu cầu xã hội. Tuy nhiên, thực tiễn triển khai cho thấy, hoạt động đào tạo vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế, đặc biệt là trong việc phát triển năng lực hành nghề cho sinh viên, dẫn đến sự chênh lệch đáng kể giữa kết quả đào tạo và yêu cầu thực tiễn của doanh nghiệp.

Trước hết, xét về chương trình và nội dung đào tạo, phần lớn các chương trình ngành Luật kinh tế hiện nay vẫn tập trung chủ yếu vào việc truyền thụ kiến thức mang tính lý luận và quy phạm. Các học phần chuyên ngành thường chú trọng phân tích quy định pháp luật hơn là hướng dẫn cách thức áp dụng pháp luật trong bối cảnh hoạt động kinh doanh cụ thể của doanh nghiệp. Trong khi đó, các học phần kỹ năng hành nghề như tư vấn pháp luật doanh nghiệp, soạn thảo và quản lý hợp đồng, đàm phán thương mại, quản trị rủi ro pháp lý hoặc tuân thủ pháp luật doanh nghiệp, thường chiếm tỷ trọng chưa cao và chưa được tổ chức một cách hệ thống, xuyên suốt chương trình đào tạo.

Bên cạnh đó, phương pháp giảng dạy trong đào tạo ngành Luật kinh tế vẫn còn nặng về thuyết giảng, chưa phát huy hiệu quả các phương pháp dạy học tích cực, như học theo tình huống, mô phỏng hoạt động nghề nghiệp hay đào tạo gắn với dự án thực tiễn. Việc sử dụng các tình huống pháp lý thực tế từ doanh nghiệp trong giảng dạy còn hạn chế, khiến sinh viên gặp khó khăn trong việc hình dung và xử lý các vấn đề phát sinh trong môi trường kinh doanh đa dạng và phức tạp.

Đối với hoạt động thực tập và trải nghiệm nghề nghiệp, mặc dù hầu hết các chương trình đào tạo đều có quy định về thực tập bắt buộc, nhưng việc tổ chức thực tập tại nhiều cơ sở đào tạo vẫn mang tính hình thức. Sinh viên chủ yếu thực tập trong thời gian ngắn, thiếu sự phân công công việc cụ thể và chưa được tham gia vào các hoạt động pháp lý cốt lõi của doanh nghiệp. Việc phối hợp giữa nhà trường và doanh nghiệp trong hướng dẫn và đánh giá kết quả thực tập chưa chặt chẽ, dẫn đến việc thực tập chưa thực sự trở thành một kênh quan trọng để phát triển năng lực hành nghề cho sinh viên.

Một hạn chế khác là mức độ tham gia của doanh nghiệp vào quá trình đào tạo còn mờ nhạt. Trong nhiều trường hợp, doanh nghiệp chỉ đóng vai trò là đơn vị tiếp nhận sinh viên thực tập, chưa tham gia sâu vào các khâu xây dựng chương trình, giảng dạy hay đánh giá kết quả học tập. Sự thiếu vắng tiếng nói của doanh nghiệp trong hoạt động đào tạo dẫn đến việc chuẩn đầu ra của chương trình chưa phản ánh đầy đủ yêu cầu thực tiễn của thị trường lao động pháp lý.

Từ phía doanh nghiệp, yêu cầu đối với nguồn

nhân lực pháp lý ngày càng cao và mang tính thực tiễn rõ nét. Doanh nghiệp không chỉ cần nhân sự có kiến thức pháp luật vững vàng mà còn đòi hỏi khả năng áp dụng pháp luật ngay vào công việc, hiểu biết về quy trình pháp lý nội bộ và có tư duy quản trị rủi ro pháp lý. Trong bối cảnh pháp luật kinh doanh ngày càng phức tạp, doanh nghiệp đặc biệt chú trọng đến năng lực tuân thủ pháp luật (Compliance) nhằm phòng ngừa và hạn chế các rủi ro pháp lý trong quá trình hoạt động.

Sự chênh lệch giữa thực trạng đào tạo và yêu cầu của doanh nghiệp đã dẫn đến một số hệ quả đáng chú ý. Nhiều sinh viên ngành Luật kinh tế sau khi tốt nghiệp phải trải qua quá trình đào tạo lại tại doanh nghiệp, làm gia tăng chi phí và thời gian thích ứng. Đồng thời, sinh viên gặp khó khăn trong việc tìm kiếm việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo, trong khi doanh nghiệp lại thiếu hụt nguồn nhân lực pháp lý có chất lượng. Thực trạng này không chỉ ảnh hưởng đến hiệu quả đào tạo của nhà trường, mà còn tác động tiêu cực đến chất lượng nguồn nhân lực pháp lý phục vụ hoạt động kinh doanh.

Từ thực trạng đào tạo ngành Luật kinh tế hiện nay đặt ra yêu cầu cấp thiết phải đổi mới chương trình theo hướng tăng cường gắn kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp. Chỉ thông qua sự liên kết chặt chẽ, thực chất và bền vững giữa các chủ thể này, hoạt động đào tạo ngành Luật kinh tế mới có thể đáp ứng được yêu cầu thực tiễn của doanh nghiệp, và góp phần nâng cao năng lực hành nghề cho sinh viên trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội hiện nay.

4.3. Mô hình gắn kết giữa cơ sở đào tạo ngành Luật kinh tế và doanh nghiệp

Trên cơ sở phân tích cơ sở lý luận và thực trạng đào tạo ngành Luật kinh tế, bài viết đề xuất mô hình gắn kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp (gọi tắt là mô hình) nhằm nâng cao năng lực hành nghề cho sinh viên. Đây là mô hình tiếp cận tổng thể, trong đó các chủ thể tham gia cùng chia sẻ trách nhiệm trong toàn bộ quá trình đào tạo, từ xây dựng chương trình, tổ chức đào tạo thực hành đến đánh giá và sử dụng nguồn nhân lực. Mô hình giúp bảo đảm sự kết nối chặt chẽ giữa đào tạo học thuật, thực tiễn doanh nghiệp và trải nghiệm nghề nghiệp của sinh viên.

4.3.1. Cấu trúc mô hình

a) Chủ thể tham gia mô hình gắn kết

Mô hình gắn kết giữa cơ sở đào tạo ngành Luật kinh tế và doanh nghiệp được xây dựng trên cơ sở sự tham gia của nhiều chủ thể khác nhau, trong đó mỗi chủ thể giữ vai trò và chức năng riêng nhưng có mối quan hệ tương tác chặt chẽ, nhằm hướng tới mục tiêu chung là nâng cao năng lực hành nghề cho sinh viên.

Cơ sở đào tạo ngành Luật kinh tế là chủ thể giữ vai trò trung tâm trong việc tổ chức và điều phối

hoạt động đào tạo. Nhà trường chịu trách nhiệm xây dựng và điều chỉnh chương trình đào tạo, tổ chức hoạt động giảng dạy, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập của sinh viên. Trong mô hình gắn kết, cơ sở đào tạo không chỉ đóng vai trò truyền thụ kiến thức, mà còn là đầu mối kết nối giữa sinh viên và doanh nghiệp, bảo đảm tính khoa học, tính pháp lý và chất lượng học thuật của chương trình đào tạo.

Doanh nghiệp là chủ thể đồng hành quan trọng trong mô hình gắn kết, đại diện cho môi trường hành nghề pháp lý thực tiễn. Doanh nghiệp tham gia mô hình bao gồm các doanh nghiệp sản xuất, thương mại, dịch vụ; các công ty luật, văn phòng luật sư; cũng như bộ phận pháp chế trong doanh nghiệp. Với kinh nghiệm thực tiễn và hiểu biết sâu sắc về nhu cầu sử dụng nhân lực pháp lý, doanh nghiệp đóng vai trò cung cấp thông tin về yêu cầu nghề nghiệp, tham gia đào tạo kỹ năng và tạo môi trường thực hành cho sinh viên.

Sinh viên ngành Luật kinh tế là chủ thể trung tâm và là đối tượng thụ hưởng trực tiếp của mô hình gắn kết. Sinh viên không chỉ tham gia thụ động vào quá trình đào tạo mà được đặt trong vai trò chủ động, tích cực trải nghiệm môi trường nghề nghiệp, rèn luyện kỹ năng và hình thành năng lực hành nghề. Việc lấy sinh viên làm trung tâm giúp mô hình gắn kết hướng tới phát triển toàn diện năng lực nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.

b) Nội dung mô hình

Thứ nhất, đồng xây dựng chương trình đào tạo (Co-Design Curriculum)

Doanh nghiệp tham gia trực tiếp trong quá trình xây dựng và cập nhật chương trình đào tạo Ngành Luật kinh tế. Theo đó, doanh nghiệp không chỉ là đối tượng thụ hưởng nguồn nhân lực mà còn trở thành chủ thể đồng kiến tạo nội dung đào tạo.

Cụ thể, doanh nghiệp được mời tham gia Hội đồng tư vấn chương trình đào tạo với tư cách là thành viên chính thức, đóng góp ý kiến về chuẩn đầu ra, cơ cấu học phần và các năng lực nghề nghiệp cần thiết đối với sinh viên sau khi tốt nghiệp. Trên cơ sở đó, chương trình đào tạo được cập nhật theo hướng tăng cường các học phần gắn với thực tiễn hoạt động kinh doanh, như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật đầu tư, mua bán - sáp nhập (M&A), quản trị rủi ro pháp lý và tuân thủ pháp luật doanh nghiệp.

Bên cạnh các học phần kiến thức chuyên ngành, mô hình đề xuất tăng tỷ lệ các môn học kỹ năng nghề nghiệp như soạn thảo văn bản pháp lý (Legal Drafting), viết pháp lý (Legal Writing), phiên tòa giả định (Moot Court) và kỹ năng tư vấn pháp luật. Việc thiết kế chương trình theo hướng này bảo đảm nội dung đào tạo sát với thực tiễn, đồng thời giúp sinh viên sớm nhận diện được yêu cầu và kỳ vọng của thị trường lao động pháp lý.

Thứ hai, đào tạo thực hành gắn với doanh nghiệp (Work-Integrated Learning)

Đây là nội dung quan trọng nhằm chuyển hóa kiến thức và kỹ năng đã học thành năng lực hành nghề thực tế. Mô hình tập trung vào việc tổ chức các hoạt động đào tạo thực hành trong môi trường nghề nghiệp thực tế, coi đây là kênh chủ đạo để hình thành và phát triển năng lực hành nghề cho sinh viên ngành Luật kinh tế.

Một hình thức quan trọng là mô hình “Legal Clinic” (Phòng thực hành pháp lý), trong đó sinh viên tham gia tư vấn pháp lý cho các cá nhân, tổ chức hoặc doanh nghiệp dưới sự giám sát trực tiếp của giảng viên và luật sư, cán bộ pháp chế doanh nghiệp. Thông qua việc xử lý các tình huống thực tế, như soạn thảo và rà soát hợp đồng, tranh chấp lao động, vấn đề thuế và tuân thủ pháp luật, sinh viên có cơ hội vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn.

Bên cạnh đó, mô hình thực tập theo dự án (Project-Based Internship) cho phép doanh nghiệp giao cho sinh viên các đề tài hoặc nhiệm vụ pháp lý cụ thể, chẳng hạn như rà soát hợp đồng, xây dựng quy chế nội bộ hoặc phân tích rủi ro pháp lý trong một hoạt động kinh doanh nhất định. Hình thức này giúp sinh viên tiếp cận trực tiếp với quy trình làm việc của doanh nghiệp và phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề.

Doanh nghiệp có thể đặt hàng các đề tài nghiên cứu hoặc yêu cầu xây dựng các giải pháp pháp lý phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Sinh viên tham gia nghiên cứu các tình huống pháp lý thực tế, đồng thời được khuyến khích tham gia các câu lạc bộ pháp chế và pháp luật kinh doanh. Hoạt động này không chỉ giúp sinh viên nâng cao năng lực nghiên cứu và tư duy phản biện, mà còn góp phần gắn kết đào tạo với nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp.

Ngoài ra, mô hình thực tập luân phiên được triển khai đối với sinh viên năm thứ ba và thứ tư, cho phép sinh viên làm việc bán thời gian tại doanh nghiệp trong khoảng từ ba đến sáu tháng. Kết quả thực tập được đánh giá song song bởi giảng viên phụ trách và người quản lý tại doanh nghiệp, qua đó bảo đảm tính khách quan và phản ánh đúng năng lực hành nghề của sinh viên.

Thứ ba, phương pháp đồng đánh giá - đồng tuyển dụng

Nội dung này thể hiện sự tham gia sâu của doanh nghiệp trong khâu đánh giá kết quả đào tạo và tuyển dụng sinh viên sau tốt nghiệp. Theo đó, doanh nghiệp tham gia chấm khóa luận tốt nghiệp mang tính thực tiễn, tham gia hội đồng bảo vệ chuyên đề hoặc đồ án tốt nghiệp liên quan đến pháp luật kinh doanh.

Ngoài ra, mô hình đề xuất tổ chức các hoạt động kết nối như ngày hội việc làm (Career Day), phiên

tòa giả định hoặc cuộc thi học thuật có sự tài trợ và tham gia của doanh nghiệp. Thông qua các hoạt động này, doanh nghiệp có điều kiện đánh giá trực tiếp năng lực của sinh viên và lựa chọn nhân sự phù hợp.

Đặc biệt, việc thiết lập chương trình “Talent Pipeline” (Ươm mầm nhân sự) cho phép doanh nghiệp phát hiện, đào tạo và tuyển dụng sinh viên tiềm năng ngay từ khi còn đang học, qua đó hình thành nguồn nhân lực pháp lý ổn định và có chất lượng.

4.3.2. Mục tiêu xây dựng mô hình

Mục tiêu cốt lõi của việc xây dựng mô hình gắn kết giữa cơ sở đào tạo ngành Luật kinh tế và doanh nghiệp là thu hẹp khoảng cách giữa đào tạo học thuật và yêu cầu thực tiễn của hoạt động hành nghề pháp lý trong môi trường kinh doanh. Trong bối cảnh thị trường lao động pháp lý ngày càng cạnh tranh và yêu cầu cao về năng lực hành nghề, việc đổi mới mô hình đào tạo theo hướng gắn với doanh nghiệp không chỉ là nhu cầu trước mắt, mà còn là định hướng chiến lược lâu dài của các cơ sở giáo dục đại học.

Trước hết, mô hình hướng tới nâng cao năng lực hành nghề thực tế cho sinh viên ngành Luật kinh tế. Thông qua việc tích hợp các hoạt động đào tạo thực hành vào chương trình đào tạo chính khóa, sinh viên được rèn luyện một cách có hệ thống các kỹ năng nghề nghiệp thiết yếu, như tư vấn pháp luật doanh nghiệp, soạn thảo và rà soát hợp đồng, tham gia đàm phán thương mại, quản trị rủi ro pháp lý và giải quyết tranh chấp. Mục tiêu này nhằm bảo đảm sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể đáp ứng yêu cầu công việc ngay, mà không phải trải qua quá trình đào tạo lại kéo dài.

Thứ hai, mô hình gắn kết hướng tới giúp sinh viên hiểu rõ môi trường pháp lý và bối cảnh hoạt động của doanh nghiệp. Việc tham gia trực tiếp vào các hoạt động pháp lý trong doanh nghiệp giúp sinh viên nhận thức được mối quan hệ giữa pháp luật và hoạt động sản xuất, kinh doanh, từ đó hình thành tư duy pháp lý gắn với thực tiễn và khả năng vận dụng linh hoạt các quy định pháp luật. Đây là yếu tố quan trọng để sinh viên phát triển năng lực thích ứng với sự biến động của môi trường kinh doanh và hệ thống pháp luật.

Thứ ba, mô hình được xây dựng nhằm nâng cao khả năng thích ứng nghề nghiệp và cơ hội việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp. Việc tiếp cận sớm với doanh nghiệp giúp sinh viên hình thành tác phong làm việc chuyên nghiệp, kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm, cũng như hiểu rõ yêu cầu của nhà tuyển dụng. Đồng thời, mô hình gắn kết tạo điều kiện để doanh nghiệp phát hiện và tuyển chọn nhân sự phù hợp ngay từ khi sinh viên còn đang học tập, qua đó hình thành “chuỗi liên thông” giữa đào tạo

và sử dụng lao động.

4.3.3. Các nguyên tắc xây dựng mô hình

Thứ nhất, nguyên tắc hợp tác hai chiều - cùng có lợi. Mô hình gắn kết không được hiểu là sự hỗ trợ đơn thuần của doanh nghiệp đối với hoạt động đào tạo, mà là mối quan hệ hợp tác bình đẳng, trong đó các bên cùng chia sẻ trách nhiệm và lợi ích. Đối với cơ sở đào tạo, sự tham gia của doanh nghiệp góp phần nâng cao chất lượng chương trình, bảo đảm chuẩn đầu ra phù hợp với yêu cầu thực tiễn và nâng cao uy tín đào tạo. Đối với doanh nghiệp, việc tham gia vào quá trình đào tạo giúp chủ động tiếp cận và phát triển nguồn nhân lực pháp lý ngay từ sớm, giảm chi phí tuyển dụng và đào tạo lại. Nguyên tắc này là cơ sở để duy trì sự tham gia thực chất và lâu dài của doanh nghiệp trong mô hình gắn kết.

Thứ hai, nguyên tắc gắn đào tạo với nhu cầu của thị trường lao động pháp lý. Mô hình gắn kết phải xuất phát từ nhu cầu thực tế của doanh nghiệp và thị trường lao động, coi đây là căn cứ quan trọng trong việc xác định chuẩn đầu ra và thiết kế chương trình đào tạo. Nội dung đào tạo cần được cập nhật thường xuyên theo sự thay đổi của pháp luật và thực tiễn hoạt động kinh doanh, đặc biệt là các lĩnh vực có mức độ biến động cao, như pháp luật doanh nghiệp, đầu tư, thương mại và quản trị rủi ro pháp lý. Việc tuân thủ nguyên tắc này sẽ tránh được tình trạng đào tạo xa rời thực tiễn, đồng thời nâng cao khả năng thích ứng nghề nghiệp của sinh viên sau khi tốt nghiệp.

Thứ ba, nguyên tắc học đi đôi với hành. Đối với đào tạo Ngành Luật kinh tế, năng lực hành nghề chỉ có thể được hình thành thông qua việc trải nghiệm và thực hành trong các tình huống pháp lý cụ thể. Do đó, mô hình gắn kết phải tạo điều kiện để sinh viên được tham gia thường xuyên vào các hoạt động thực hành pháp lý trong môi trường doanh nghiệp, công ty luật hoặc bộ phận pháp chế. Các hình thức đào tạo như phòng thực hành pháp lý, thực tập theo dự án và thực tập luân phiên cần được tích hợp chặt chẽ vào chương trình đào tạo, bảo đảm tính liên tục và có định hướng rõ ràng. Nguyên tắc này giúp sinh viên hình thành tư duy hành nghề, rèn luyện kỹ năng giải quyết vấn đề và thích ứng nhanh với môi trường làm việc sau khi tốt nghiệp.

Thứ tư, nguyên tắc triển khai liên tục, bền vững và có cơ chế đánh giá rõ ràng. Mô hình gắn kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp không thể đạt hiệu quả nếu chỉ được triển khai mang tính phong trào hoặc ngắn hạn. Do đó, cần xây dựng cơ chế hợp tác ổn định, lâu dài, được thể chế hóa thông qua các thỏa thuận hợp tác chính thức và gắn với trách nhiệm cụ thể của các bên. Đồng thời, mô hình cần được theo dõi, đánh giá định kỳ dựa trên các chỉ số đo lường cụ thể như mức độ tham gia của doanh nghiệp, tỷ lệ sinh viên được thực tập và tỷ lệ sinh

viên có việc làm sau tốt nghiệp. Việc đánh giá này không chỉ giúp điều chỉnh mô hình kịp thời mà còn góp phần bảo đảm tính bền vững và hiệu quả của hoạt động gắn kết.

Việc xây dựng và triển khai mô hình gắn kết giữa cơ sở đào tạo ngành Luật kinh tế và doanh nghiệp chỉ có thể đạt hiệu quả khi được đặt trên những nguyên tắc nền tảng, bảo đảm tính khoa học, thực tiễn và bền vững. Việc tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc nêu trên là điều kiện tiên quyết để mô hình gắn kết giữa cơ sở đào tạo Ngành Luật kinh tế và doanh nghiệp phát huy vai trò trong việc nâng cao năng lực hành nghề cho sinh viên.

4.3.4. Phương thức triển khai mô hình

Để mô hình gắn kết giữa cơ sở đào tạo ngành Luật kinh tế và doanh nghiệp được triển khai hiệu quả và bền vững, việc xác định phương thức triển khai phù hợp có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Phương thức triển khai không chỉ là các giải pháp kỹ thuật mà còn là cơ chế tổ chức, điều phối và giám sát quá trình hợp tác giữa các chủ thể tham gia mô hình.

Trước hết, việc thể chế hóa mối quan hệ hợp tác thông qua các biên bản ghi nhớ (MOU) giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp là điều kiện tiên quyết. Các MOU cần quy định rõ mục tiêu hợp tác, phạm vi tham gia của doanh nghiệp trong hoạt động đào tạo, quyền và nghĩa vụ của các bên, cũng như cơ chế phối hợp trong tổ chức thực tập, giảng dạy và đánh giá sinh viên. Khác với cách tiếp cận mang tính hình thức, MOU trong mô hình gắn kết cần được xây dựng trên cơ sở cam kết lâu dài, có lộ trình triển khai cụ thể, và gắn với trách nhiệm giải trình của các bên liên quan.

Trên cơ sở các thỏa thuận hợp tác, việc xác định và áp dụng hệ thống chỉ số đánh giá hiệu quả (KPI) là công cụ quan trọng để bảo đảm mô hình được triển khai thực chất. Các chỉ số KPI có thể bao gồm: tỷ lệ sinh viên được tham gia thực tập tại doanh nghiệp; tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng chuyên ngành sau sáu tháng tốt nghiệp; số lượng và tần suất chuyên gia doanh nghiệp tham gia giảng dạy, hướng dẫn thực hành hoặc đánh giá kết quả học tập. Việc theo dõi và công bố định kỳ các chỉ số này không chỉ giúp nhà trường đánh giá hiệu quả mô hình mà còn tạo động lực để doanh nghiệp duy trì sự tham gia tích cực.

Bên cạnh đó, việc thành lập các thiết chế hỗ trợ triển khai mô hình đóng vai trò điều phối và kết nối giữa nhà trường và doanh nghiệp. Hội đồng tư vấn doanh nghiệp được thành lập với sự tham gia của đại diện các doanh nghiệp, công ty luật và bộ phận pháp chế có uy tín, có nhiệm vụ tư vấn chiến lược về chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra. Song song với đó, việc xây dựng mạng lưới doanh nghiệp đối tác giúp mở rộng cơ hội thực tập, trải nghiệm nghề nghiệp và tuyển dụng cho sinh viên, đồng thời tạo

nền tảng cho các hoạt động hợp tác lâu dài.

Một phương thức triển khai quan trọng khác là xây dựng các không gian đào tạo thực hành trong cơ sở đào tạo, như trung tâm tư vấn pháp lý hoặc phòng mô phỏng hành nghề. Đây là nơi sinh viên được rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp thông qua các tình huống pháp lý thực tế hoặc giả định, dưới sự hướng dẫn của giảng viên và chuyên gia doanh nghiệp. Các trung tâm này đóng vai trò là cầu nối giữa đào tạo lý thuyết và thực tiễn, giúp sinh viên từng bước làm quen với quy trình hành nghề trước khi tham gia môi trường doanh nghiệp thực tế.

Ngoài ra, việc tích hợp các học phần kỹ năng nghề nghiệp bắt buộc vào chương trình đào tạo là giải pháp bảo đảm tính đồng bộ và nhất quán của mô hình. Các học phần này cần được thiết kế theo hướng đánh giá năng lực thực hiện công việc, gắn với sản phẩm đầu ra cụ thể như hồ sơ tư vấn, hợp đồng, báo cáo phân tích rủi ro pháp lý. Sự tham gia của doanh nghiệp trong việc xây dựng nội dung và đánh giá kết quả các học phần kỹ năng góp phần nâng cao tính thực tiễn và khách quan của quá trình đào tạo.

Cuối cùng, để mô hình được triển khai hiệu quả, cần thiết lập cơ chế giám sát, đánh giá và điều chỉnh định kỳ. Việc lấy ý kiến phản hồi từ sinh viên, giảng viên và doanh nghiệp sau mỗi chu kỳ đào tạo giúp kịp thời phát hiện những hạn chế trong quá trình triển khai và đề xuất các giải pháp hoàn thiện. Cơ chế này không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả mô hình mà còn bảo đảm tính linh hoạt và khả năng thích ứng của hoạt động đào tạo ngành Luật kinh tế trước những thay đổi của môi trường pháp lý và kinh doanh.

Như vậy, phương thức triển khai mô hình gắn kết giữa cơ sở đào tạo ngành Luật kinh tế và doanh nghiệp cần được tiếp cận một cách hệ thống, kết hợp đồng bộ giữa cơ chế hợp tác, công cụ đánh giá và thiết chế hỗ trợ. Đây là điều kiện quan trọng để mô hình phát huy hiệu quả trong việc nâng cao năng lực hành nghề cho sinh viên và đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động pháp lý.

4.3.5. Hiệu quả của mô hình

Việc triển khai mô hình mang lại những hiệu quả rõ nét và toàn diện cho các chủ thể tham gia, đồng thời góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực pháp lý trong nền kinh tế thị trường.

Trước hết, đối với sinh viên ngành Luật kinh tế, mô hình gắn kết tạo điều kiện thuận lợi để hình thành và phát triển năng lực hành nghề một cách thực chất. Thông qua việc tham gia các hoạt động đào tạo thực hành trong môi trường doanh nghiệp, sinh viên không chỉ được củng cố kiến thức pháp luật, mà còn có cơ hội rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp cốt lõi như tư vấn pháp luật doanh nghiệp,

soạn thảo và rà soát hợp đồng, đàm phán thương mại và giải quyết tranh chấp. Đồng thời, sinh viên được tiếp cận sớm với tư duy quản trị rủi ro pháp lý và tuân thủ pháp luật doanh nghiệp, qua đó nâng cao khả năng thích ứng với yêu cầu công việc ngay sau khi tốt nghiệp. Hiệu quả của mô hình còn thể hiện ở việc gia tăng cơ hội việc làm, giảm thời gian thích nghi nghề nghiệp và nâng cao tính bền vững trong con đường phát triển nghề nghiệp của sinh viên.

Thứ hai, đối với cơ sở đào tạo, mô hình gắn kết góp phần đổi mới căn bản phương thức đào tạo ngành Luật kinh tế theo hướng tiếp cận năng lực và gắn với thực tiễn. Sự tham gia của doanh nghiệp trong quá trình xây dựng chương trình, giảng dạy và đánh giá, giúp nhà trường nâng cao chất lượng đầu ra, bảo đảm chương trình đào tạo phản ánh đúng nhu cầu của thị trường lao động. Đồng thời, mô hình gắn kết giúp tăng cường uy tín và vị thế học thuật của cơ sở đào tạo, tạo tiền đề cho việc nâng cao thứ hạng và khả năng cạnh tranh trong hệ thống giáo dục đại học. Việc mở rộng mạng lưới hợp tác với doanh nghiệp cũng góp phần đa dạng hóa nguồn lực đào tạo và thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu khoa học ứng dụng trong lĩnh vực pháp luật kinh doanh.

Thứ ba, đối với doanh nghiệp, mô hình gắn kết mang lại lợi ích thiết thực trong phát triển nguồn nhân lực pháp lý chất lượng cao. Thông qua việc tham gia trực tiếp vào quá trình đào tạo, doanh nghiệp có điều kiện định hình chuẩn năng lực nghề nghiệp phù hợp với nhu cầu thực tiễn, từ đó tiếp cận được nguồn nhân sự được đào tạo theo “đơn đặt hàng”. Điều này giúp doanh nghiệp giảm thiểu chi phí và thời gian tuyển dụng, đào tạo lại, đồng thời nâng cao hiệu quả hoạt động pháp lý nội bộ. Bên cạnh đó, sự tham gia của doanh nghiệp trong mô hình còn góp phần nâng cao nhận thức về vai trò của pháp luật trong hoạt động kinh doanh và thúc đẩy văn hóa tuân thủ pháp luật trong doanh nghiệp.

Ở bình diện rộng hơn, mô hình gắn kết giữa cơ sở đào tạo ngành Luật kinh tế và doanh nghiệp còn mang lại hiệu quả xã hội. Việc nâng cao chất lượng đào tạo và năng lực hành nghề của sinh viên góp phần cải thiện chất lượng nguồn nhân lực pháp lý, hỗ trợ doanh nghiệp hoạt động hiệu quả và tuân thủ pháp luật, từ đó xây dựng môi trường kinh doanh minh bạch, lành mạnh. Mô hình cũng tạo tiền đề cho việc hình thành hệ sinh thái đào tạo - sử dụng nguồn nhân lực pháp lý, trong đó các chủ thể cùng phối hợp và chia sẻ trách nhiệm vì mục tiêu phát triển bền vững.

Mô hình không chỉ mang lại hiệu quả trước mắt cho các bên tham gia, mà còn có ý nghĩa lâu dài đối với sự phát triển của giáo dục pháp luật và thị trường lao động pháp lý. Đây là mô hình có tính khả thi cao và cần được tiếp tục hoàn thiện, nhân rộng trong bối cảnh đổi mới giáo dục đại học hiện nay.

4.3.6. Điều kiện bảo đảm triển khai thành công và bền vững mô hình

Để mô hình gắn kết phát huy hiệu quả thực chất và duy trì tính bền vững trong dài hạn, việc bảo đảm các điều kiện triển khai là yêu cầu mang tính quyết định. Theo đó, các điều kiện được xác định bao gồm:

Thứ nhất, cam kết mạnh mẽ và nhất quán từ phía lãnh đạo cơ sở đào tạo là điều kiện tiên quyết. Ban Giám hiệu cần xác định mô hình gắn kết với doanh nghiệp là một định hướng chiến lược trong phát triển chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế, chứ không chỉ là hoạt động hợp tác mang tính phong trào. Cam kết này cần được thể hiện thông qua việc ban hành các chính sách nội bộ, bố trí nguồn lực, khuyến khích giảng viên tham gia các hoạt động gắn kết với doanh nghiệp và đưa các kết quả hợp tác vào tiêu chí đánh giá chất lượng đào tạo. Khi có sự chỉ đạo xuyên suốt từ cấp quản lý cao nhất, mô hình gắn kết mới có thể được triển khai đồng bộ và lâu dài.

Thứ hai, sự tham gia thực chất và có trách nhiệm của doanh nghiệp đóng vai trò quyết định đến chất lượng của mô hình. Doanh nghiệp không chỉ dừng lại ở việc tiếp nhận sinh viên thực tập mà cần tham gia sâu vào các khâu, như xây dựng chương trình đào tạo, giảng dạy các học phần kỹ năng, hướng dẫn thực tập và đánh giá năng lực sinh viên. Để đạt được điều này, cần lựa chọn các doanh nghiệp có nhu cầu thực sự về nhân lực pháp lý và có nhận thức rõ ràng về lợi ích lâu dài của việc tham gia đào tạo. Đồng thời, cần xây dựng cơ chế ràng buộc trách nhiệm và lợi ích hài hòa để tránh tình trạng hợp tác mang tính hình thức.

Thứ ba, cơ chế tài chính linh hoạt và minh bạch là điều kiện quan trọng bảo đảm tính khả thi của mô hình. Việc tổ chức các hoạt động đào tạo thực hành, phòng thực hành pháp lý, thực tập theo dự án, hay mời chuyên gia doanh nghiệp tham gia giảng dạy đều đòi hỏi nguồn kinh phí nhất định. Do đó, cần có cơ chế chia sẻ chi phí giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp, kết hợp với việc huy động các nguồn lực xã hội hóa. Cơ chế tài chính rõ ràng không chỉ tạo động lực cho các bên tham gia, mà còn giúp mô hình vận hành ổn định và lâu dài.

Thứ tư, xây dựng và áp dụng hệ thống đánh giá năng lực dựa trên chuẩn đầu ra cụ thể (Competency-Based Framework) là điều kiện bảo đảm chất lượng và hiệu quả của mô hình. Việc đánh giá sinh viên không chỉ dựa trên kết quả học tập lý thuyết, mà cần phản ánh đúng mức độ đạt được các năng lực hành nghề. Hệ thống đánh giá này cần có sự tham gia của cả giảng viên và đại diện doanh nghiệp nhằm bảo đảm tính khách quan và phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

Thứ năm, nâng cao năng lực và vai trò của đội ngũ giảng viên là điều kiện không thể thiếu. Giảng viên không chỉ là người truyền đạt kiến thức mà

còn đóng vai trò cầu nối giữa nhà trường và doanh nghiệp. Do đó, cần khuyến khích giảng viên tham gia hoạt động thực tiễn, tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp, hoặc hợp tác nghiên cứu ứng dụng. Việc nâng cao năng lực thực tiễn của giảng viên sẽ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và tăng tính hiệu quả của mô hình gắn kết.

Tóm lại, việc triển khai thành công mô hình gắn kết giữa cơ sở đào tạo ngành Luật kinh tế và doanh nghiệp đòi hỏi sự hội tụ đồng bộ của nhiều điều kiện về thể chế, nguồn lực và con người. Chỉ khi các điều kiện này được bảo đảm một cách nhất quán và bền vững, mô hình mới có thể phát huy tối đa vai trò trong việc nâng cao năng lực hành nghề cho sinh viên, và đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động pháp lý trong bối cảnh hiện nay.

5. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, mô hình gắn kết giữa cơ sở đào tạo ngành Luật kinh tế và doanh nghiệp là một hướng tiếp cận phù hợp và có tính khả thi cao trong bối cảnh đổi mới giáo dục đại học hiện nay. Tuy nhiên, để đánh giá đầy đủ giá trị của mô hình, cần đặt các kết quả nghiên cứu trong mối tương quan với thực tiễn đào tạo ngành Luật kinh tế ở Việt Nam cũng như các xu hướng đào tạo pháp luật trên thế giới.

Trước hết, mô hình đề xuất đã góp phần làm rõ và cụ thể hóa yêu cầu đào tạo ngành Luật kinh tế theo tiếp cận năng lực hành nghề. Nếu như mô hình đào tạo truyền thống chủ yếu nhấn mạnh việc truyền thụ kiến thức pháp luật, thì mô hình gắn kết với doanh nghiệp chuyển trọng tâm sang việc hình thành và phát triển các năng lực nghề nghiệp cốt lõi. Điều này phù hợp với xu hướng đào tạo dựa trên chuẩn đầu ra và tiếp cận năng lực (Competency-Based Education), trong đó người học được đánh giá không chỉ dựa trên kiến thức mà còn trên khả năng vận dụng kiến thức vào các tình huống thực tiễn. Kết quả nghiên cứu cho thấy, việc tích hợp các hoạt động thực hành, như phòng thực hành pháp lý, thực tập theo dự án và thực tập luân phiên, giúp sinh viên rút ngắn đáng kể khoảng cách giữa học tập và hành nghề.

Thứ hai, mô hình gắn kết đã khắc phục được một trong những hạn chế lớn của đào tạo ngành Luật kinh tế hiện nay, đó là tính hình thức trong hoạt động thực tập và hợp tác với doanh nghiệp. Thay vì chỉ dừng lại ở việc ký kết các biên bản ghi nhớ mang tính tượng trưng, mô hình đề xuất nhấn mạnh sự tham gia thực chất của doanh nghiệp trong toàn bộ chu trình đào tạo, từ xây dựng chương trình, tổ chức giảng dạy đến đánh giá kết quả học tập và tuyển dụng. Cách tiếp cận này giúp doanh nghiệp trở thành một chủ thể đồng hành trong đào tạo, đồng thời tạo ra động lực để doanh nghiệp đầu tư nguồn lực và cam kết lâu dài với nhà trường.

Thứ ba, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, mô hình gắn kết không chỉ mang lại lợi ích cho sinh viên và cơ sở đào tạo, mà còn tạo ra giá trị gia tăng cho doanh nghiệp và xã hội. Việc doanh nghiệp tham gia đào tạo giúp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực pháp lý, giảm chi phí tuyển dụng và đào tạo lại, đồng thời thúc đẩy văn hóa tuân thủ pháp luật trong hoạt động kinh doanh. Ở bình diện rộng hơn, mô hình góp phần cải thiện chất lượng môi trường pháp lý và kinh doanh, qua đó hỗ trợ sự phát triển bền vững của nền kinh tế.

Tuy nhiên, cũng cần nhìn nhận rằng, việc triển khai mô hình gắn kết giữa cơ sở đào tạo ngành Luật kinh tế và doanh nghiệp sẽ đối mặt với không ít thách thức. Đầu tiên, sự khác biệt về mục tiêu và lợi ích giữa nhà trường và doanh nghiệp có thể dẫn đến thiếu đồng thuận trong quá trình hợp tác. Tiếp đến, năng lực và mức độ sẵn sàng tham gia đào tạo của doanh nghiệp không đồng đều, nhất là đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Thêm nữa, đội ngũ giảng viên ở một số cơ sở đào tạo còn hạn chế về kinh nghiệm thực tiễn, ảnh hưởng đến hiệu quả của các hoạt động đào tạo gắn với doanh nghiệp. Những thách thức này đòi hỏi phải có cơ chế điều phối, hỗ trợ và đánh giá phù hợp, để bảo đảm mô hình được triển khai một cách thực chất và hiệu quả.

Từ góc độ học thuật, nghiên cứu góp phần bổ sung cơ sở lý luận, thực tiễn và đề xuất xây dựng mô hình đào tạo ngành Luật kinh tế gắn với doanh nghiệp tại Việt Nam. Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn còn những hạn chế nhất định, chẳng hạn như chưa tiến hành khảo sát thực nghiệm trên diện rộng, hoặc chưa so sánh chi tiết với các mô hình đào tạo ngành Luật kinh tế tại các quốc gia khác. Đây là những trăn trở mà các nghiên cứu tiếp theo cần tiếp tục triển khai nhằm hoàn thiện và kiểm chứng tính hiệu quả của mô hình.

Nhìn chung, mô hình gắn kết giữa cơ sở đào tạo ngành Luật kinh tế và doanh nghiệp không chỉ là một giải pháp mang tính tình thế nhằm giải quyết khoảng cách giữa đào tạo và thực tiễn, mà còn là một định hướng chiến lược trong đổi mới giáo dục pháp luật. Việc tiếp tục hoàn thiện và nhân rộng mô hình này sẽ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo ngành Luật kinh tế, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và thúc đẩy sự phát triển bền vững của hệ thống giáo dục đại học.

6. Kết luận

Nghiên cứu với đề tài “Mô hình gắn kết giữa cơ sở đào tạo Luật kinh tế và doanh nghiệp trong nâng cao năng lực hành nghề cho sinh viên” đã làm rõ vai trò và ý nghĩa của việc tăng cường gắn kết giữa cơ sở đào tạo ngành Luật kinh tế và doanh nghiệp trong bối cảnh yêu cầu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực pháp lý ngày càng trở nên cấp thiết. Trên cơ sở phân tích thực trạng đào tạo và nhu cầu thực tiễn của

doanh nghiệp, nghiên cứu chỉ rõ, việc đổi mới mô hình đào tạo theo hướng gắn với môi trường hành nghề là xu hướng tất yếu nhằm thu hẹp khoảng cách giữa lý thuyết và thực tiễn. Mô hình gắn kết được đề xuất trong nghiên cứu thể hiện tính hợp lý và khả thi, góp phần nâng cao năng lực hành nghề cho sinh viên ngành Luật kinh tế thông qua việc tích hợp đào tạo học thuật với trải nghiệm nghề nghiệp thực tế. Mô hình không chỉ mang lại lợi ích trực tiếp cho sinh viên, mà còn tạo ra giá trị cho cơ sở đào tạo và doanh nghiệp, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả

đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực pháp lý.

Kết quả nghiên cứu khẳng định, việc triển khai mô hình gắn kết cần được thực hiện trên cơ sở cam kết lâu dài, sự phối hợp thực chất giữa các bên và cơ chế bảo đảm chất lượng phù hợp. Trong thời gian tới, việc tiếp tục hoàn thiện và nhân rộng các mô hình đào tạo gắn với doanh nghiệp sẽ là một trong những giải pháp quan trọng, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo ngành Luật kinh tế và đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong bối cảnh hội nhập và phát triển.

Tài liệu tham khảo

An, D. (2025, 23 tháng 07). *Hội thảo gắn kết hoạt động đào tạo với phát triển kỹ năng cho sinh viên ngành Luật kinh tế*. <https://congly.vn/hoi-thao-gan-ket-hoat-dong-dao-tao-voi-phat-trien-ky-nang-cho-sinh-vien-nganh-luat-kinh-te-486667.html>

Đinh, V.T. (2016). Hợp tác đại học - doanh nghiệp trên thế giới và một số gợi ý cho Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh*, tập 32, số 4/2016.

Phạm,V.T.; Nguyễn, Đ.A.L. (2024). Quản lý liên kết đào tạo giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực trong bối cảnh chuyển đổi số. *Tạp chí Khoa học giáo dục Việt Nam, Tập 20, Số 09*, Trang 14 – 22.

Phạm,T.H. (2021). Hợp tác đại học và doanh nghiệp trong bối cảnh hiện nay. *Tạp chí quản lý nhà nước*, <https://www.quanlynhanuoc.vn/2021/09/14/hop-tac-dai-hoc-va-doanh-nghiep-trong-boi-can-hien-nay/>

MÔ HÌNH GẮN KẾT GIỮA CƠ SỞ ĐÀO TẠO LUẬT KINH TẾ VÀ DOANH NGHIỆP NHẪM NÂNG CAO NĂNG LỰC HÀNH NGHỀ CHO SINH VIÊN

Nguyễn Thị Huyền

Trường Đại học Trưng Vương

ROR ID: <https://ror.org/05xzsm645>

Email: Huyennguyenhlu@gmail.com

ORCID iD: <https://orcid.org/0009-0005-6046-7045>

Lịch sử bài báo

Ngày nhận bài: 16/11/2025

Ngày phản biện: 26/01/2026

Ngày tác giả sửa: 10/3/2026

Ngày duyệt đăng: 25/3/2026

Ngày phát hành: 30/3/2026

DOI: <https://doi.org/10.64223/tvj.p2026.v2.i5.a88>

Tóm tắt:

Trong bối cảnh nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, nhu cầu về nguồn nhân lực pháp lý có năng lực hành nghề trong lĩnh vực kinh doanh ngày càng gia tăng. Tuy nhiên, thực tiễn đào tạo ngành Luật kinh tế tại các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam còn tồn tại khoảng cách đáng kể giữa nội dung đào tạo và yêu cầu thực tiễn của doanh nghiệp. Bài viết tập trung phân tích cơ sở lý luận và thực trạng đào tạo ngành Luật kinh tế hiện nay, từ đó đề xuất mô hình gắn kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp, nhằm nâng cao năng lực hành nghề cho Sinh viên, góp phần đổi mới phương thức đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực pháp lý và đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động

Từ khóa: Ngành Luật kinh tế; Năng lực hành nghề; Gắn kết đào tạo – doanh nghiệp; Giáo dục đại học.